

Số: **518** / QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày **21** tháng 3 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình
Phân viện Nghiên cứu Hải sản phía Nam**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003; Luật số 38/2009/QH12 ngày 19/6/2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009; số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 và Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 về quản lý chất lượng công trình xây dựng; số 85/2009/NĐ-CP ngày 21/10/2009 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1239/QĐ- BTS ngày 28/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Phân Viện Nghiên cứu Hải sản phía Nam;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ- BTS ngày 02/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật và dự toán đầu tư giai đoạn 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Phân Viện Nghiên cứu Hải sản phía Nam;

Căn cứ văn bản số 5466/BNN-KH ngày 01/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Giám sát đánh giá đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình Phân viện nghiên cứu Hải sản phía Nam ;

Căn cứ văn bản số 5812/BNN-KH ngày 21/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chủ trương cho phép điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Phân Viện Nghiên cứu Hải sản phía Nam;

Căn cứ Quyết định số 294/QĐ- BNN-TC ngày 10/02/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Phê duyệt quyết toán hạng mục công trình hoàn

thành Các công trình hạ tầng- Gói thầu số 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Phân Viện Nghiên cứu Hải sản phía Nam;

Căn cứ Quyết định số 1481/QĐ- BNN-TC ngày 17/9/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Phê duyệt quyết toán hạng mục công trình hoàn thành Thiết bị máy biến áp và đường dây thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Phân Viện Nghiên cứu Hải sản phía Nam;

Xét Tờ trình số 105/TTr- VHS ngày 14/02/2011 của Viện Nghiên cứu Hải sản về việc xin Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Phân Viện Nghiên cứu Hải sản phía Nam ; Văn bản số 25/KH-TH ngày 17/01/2011 của Vụ Kế hoạch về việc đề nghị Viện Nghiên cứu Hải sản rà soát điều chỉnh lại danh mục thiết bị; Văn bản số 1217/BNN-KHCN ngày 01/3/2011 của Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thẩm định danh mục thiết bị điều chỉnh; Báo cáo kết quả thẩm tra dự toán hạng mục ép cọc thí nghiệm số 09 ngày 10/02/2009 , số 531/BCTTDT ngày 31/12/2009 hạng mục phần kiến trúc, điện, lắp đặt hệ thống điều hoà nhà làm việc, hệ thống thu lồi, chống sét, nước, xây dựng, điện -nhà thường trực, sân đường nội bộ, điện sân vườn ; số 05/BCTTDT-NV ngày 28/7/2010 hạng mục Cửa đi, cửa sổ nhôm sơn tĩnh điện- khung sắt bảo vệ cửa sổ của Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Nam Việt ; Báo cáo kết quả thẩm tra dự toán hạng mục PCCC- Nhà làm việc số 02 ngày 14/01/2010 của Công ty TNHH tư vấn quản lý xây dựng Sông Phan và các hồ sơ, văn bản pháp lý khác kèm theo.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình kèm theo Báo cáo thẩm định số 210 /BC-XD-TĐ ngày 14 /3/2011 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 1 và thay thế Phụ lục chi tiết của Quyết định số 1239/QĐ- BTS ngày 28/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) Dự án đầu tư xây dựng công trình Phân viện Nghiên cứu Hải sản phía Nam với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh Khoản 9, 13 tại Điều 1:

1.1. Tổng mức đầu tư điều chỉnh:(áp dụng Đơn giá XDCT số 813/UBND-VP ngày 05/02/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và Công bố giá các số từ năm 2007 đến năm 2010 của Liên Sở Tài chính- Xây dựng của tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu): **64.447.000.000 đồng (Sáu mươi tư tỷ, bốn trăm bốn mươi bảy triệu đồng):**

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Đơn vị tính : (1000 đồng)

Số TT	Danh mục	TMĐT đã duyệt (QĐ 1239/QĐ- BTS)	TMĐT điều chỉnh	Chênh lệch (+/-)
--------------	-----------------	--	------------------------	-------------------------

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chi phí xây dựng	27.064.000	39.141.000	+12.077.000
2	Chi phí thiết bị	26.776.000	18.713.000	-8.063.000
3	Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	1.000.000	91.000	-909.000
4	Chi quản lý dự án	1.448.000	963.000	-848.000
5	Chi tư vấn đầu tư xây dựng	1.970.000	2.936.000	+966.000
6	Chi khác	332.000	865.000	+534.000
7	Dự phòng	5.858.000	1.736.000	-4.122.000
	CỘNG TMDT	64.447.000	64.447.000	0.000

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Tổng mức đầu tư phê duyệt là căn cứ để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

1.2. Thời gian thực hiện dự án: đến hết năm 2012.

2. Một số nội dung khác:

2.1. Chủ đầu tư rà soát các chi phí phát sinh về khối lượng đã được Bộ đồng ý, chi phí trượt giá nhân công, máy thi công và vật liệu (Theo hướng dẫn tại các Thông tư 03/2008/TT-BXD ngày 25/01/2008; 05/2009/TT-BXD ngày 15/04/2009; 09/2008/TT-BXD ngày 17/4/2008 của Bộ Xây dựng) để làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung hợp đồng, nghiệm thu, thanh toán theo quy định.

2.2. Đối với Máy phát điện 3 pha 180 KVA trong hạng mục Phân điện: theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, nhà thầu phải có nghĩa vụ thực hiện.

2.3. Không tính chi phí lán trại 1% trong kinh phí chênh lệch khi áp dụng điều chỉnh đơn giá theo TT 03/2008, TT 05/2009, TT 09/2008 đối với các công việc và hạng mục đã thực hiện (chỉ tính chi phí lán trại 1% đối với các công việc và hạng mục chưa thực hiện).

2.4. Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hải sản thực hiện tổ chức thẩm tra, thẩm định và quyết định Phê duyệt điều chỉnh Thiết kế Bản vẽ thi công, dự toán toàn bộ Dự án và hạng mục phát sinh; Thẩm định lại giá dự toán các gói thầu thiết bị trước khi tổ chức đấu thầu; Phê duyệt hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu của hạng mục phát sinh. Trong quá trình thẩm định, phê duyệt, Chủ đầu tư phải tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành. Quyết định được sử dụng con dấu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trực tiếp trước pháp luật và trước Bộ trưởng về quyết định phê duyệt của mình.

2.5. Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hải sản lập Tờ trình điều chỉnh Kế hoạch đấu thầu trình Bộ xem xét phê duyệt

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Khoản 9, 13 Điều 1 và thay thế Phụ lục chi tiết tại Quyết định số 1239/QĐ- BTS ngày 28/10/2005 của Bộ

trưởng Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); các nội dung khác vẫn giữ nguyên.

Điều 3. Phân giao nhiệm vụ

- Viện Nghiên cứu hải sản thực hiện chức năng làm chủ đầu tư dự án, chịu trách nhiệm quản lý vốn, kỹ thuật, chất lượng, tiến độ và giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện theo đúng quy định về xây dựng cơ bản hiện hành.

- Cục Quản lý xây dựng công trình thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chuyên ngành xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án theo đúng các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và đấu thầu.

- Vụ Kế hoạch thực hiện chức năng giám sát đầu tư và phân bổ kinh phí thực hiện dự án theo quy định hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ trực thuộc Bộ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Môi trường; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hải sản và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

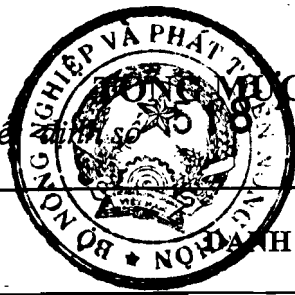
- Như Điều 4;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính ;
- UBND Thành phố Hải Phòng;
- Kho bạc NN Thành phố Hải Phòng;
- Lưu VT, XD.

KT. BỘ TRƯỞNG
TRƯỞNG



Hoàng Văn Thắng

Hoàng Văn Thắng



**PHỤ LỤC
MỤC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD ngày 21 tháng 3 năm 2011)

TT	KINH MỤC	KINH PHÍ (1.000 đồng)
(1)	(2)	(5)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	39.141.131
1	Xây lắp các công trình hạ tầng	5.690.496
1.1	Nhà HTQT, nhà công vụ	1.162.925
1.2	Công + tường rào toàn khu	489.193
1.3	Kè chắn đất	1.099.987
1.4	San lấp mặt bằng	1.811.241
1.5	Đường tạm phục vụ thi công	290.494
1.6	Nhà tạm cho quản lý thi công	216.676
1.7	Thoát nước, xử lý nước thải	619.980
2	Nhà chính và các công trình phụ trợ	33.330.635
2.1	Khu làm việc, nghiên cứu thí nghiệm và trưng bày mẫu vật (Kết cấu+Kiến	15.688.051
2.2	Nhà thường trực (xây dựng+điện)	59.279
2.3	Gia cố nền (cọc+móng)	5.925.408
2.4	Chi phí chống mối cho nhà chính	195.601
2.5	Sân, đường nội bộ	523.934
2.6	Ngoại thất, vườn cây cảnh	174.367
2.7	Điện ngoài nhà (Điện sân vườn)	640.438
2.8	Hệ thống điện, điều hoà nhiệt độ (Lắp đặt hệ thống điều hoà)	131.536
2.9	Trượt giá (tạm tính theo chỉ số giá phần XD khu vực TP.HCM)	9.769.874
2.10	Các phát sinh khác	222.148
3	Cấp nước phòng cháy chữa cháy	120.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	18.713.268
1	Thang máy (02 chiếc) + máy bơm (6 máy)	1.098.090
2	Máy biến áp + đường dây	1.719.558
3	Phòng cháy, chữa cháy	1.360.000
4	Trang thiết bị máy nghiên cứu và văn phòng	14.535.620
4.1	Trang thiết bị cho Phòng Nghiên cứu nguồn lợi, môi trường biển, quan	11.091.000
4.2	Trang thiết bị phòng hành chính tổng hợp	1.601.000
4.3	Trang thiết bị cho các phòng lãnh đạo	89.120
4.4	Thiết bị phục vụ chung	1.754.500
III	CHI ĐÈN BÙ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG	91.105
IV	CHI QUẢN LÝ DỰ ÁN	963.067
V	TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	2.936.137
1	Khảo sát địa hình phục vụ lập BCDT	13.626
2	Lập dự án đầu tư	199.746
3	Khảo sát địa chất lập TKKT	196.113
4	Thiết kế phí (2 bước)	806.787

(1)	(2)	(5)
5	Thẩm tra TK BVTC	36.698
6	Thẩm tra thiết kế phát sinh	4.329
7	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	36.314
8	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	56.661
9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm thiết bị (0,27%* TB)	50.526
10	Chi phí giám sát thi công xây dựng (2,11% * XD)	830.893
11	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị (0,57%*TB)	106.666
12	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	34.863
13	Thí nghiệm cọc và thí nghiệm khác	178.386
14	Chi phí kiểm tra chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và	284.530
15	Chi phí quy đổi vốn đầu tư (tạm tính)	100.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	865.953
1	Chi phí rà phá bom mìn vật nổ	33.307
2	Chi phí bảo hiểm công trình	161.520
3	Quan trắc lún	351.126
4	Chi phí kiểm toán	186.000
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	110.000
6	Các khoản phí và lệ phí theo quy định	24.000
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	1.736.338
	CỘNG TMBĐT	64.447.000

lomas



ANH MỤC THIẾT BỊ

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-BNN-XD ngày 21 tháng 3 năm 2011)

SỐ TT (1)	TÊN TIẾNG ANH, KÝ HIỆU, MÃ HIỆU, NƯỚC SẢN XUẤT (3)	SỐ LƯỢNG (4)
1.	Thiết bị thuộc Phòng nghiên cứu Nguồn lợi, Môi trường và Bảo tồn biển	
1.1	Máy quay phim dưới nước HDD - SR 68E/ Comcorder waterhousing/Sony/ Nhật Bản	1
1.2	Máy điện di hai chiều Compact S/Biometra - Đức	1
1.3	Máy Scanner G4050 -HP/ Trung Quốc	1
1.4	Mài mài Nhĩ thạch Ecomet 250/ Buehler/Mỹ	1
1.5	Giấy mài mẫu dùng cho máy mài nhĩ thạch (hộp) Nhật Bản	20
1.6	Máy cắt nhĩ thạch ISOMET 1000/Buchler/ Mỹ	1
1.7	Máy ảnh kỹ thuật số chụp mẫu ngoài hiện trường Model: Cybershot DSC T77/Sony/Nhật Bản	1
1.8	Máy chụp ảnh dưới nước Pentax W-80/Pentax Nhật Bản	1
1.9	Hệ thống kính hiển vi có gắn máy ảnh (kèm máy tính + máy in phun màu) Model: E 200 NIKON	1
1.10	Kính hiển vi soi nổi kèm theo camera kỹ thuật số và phần mềm chuyên dụng Stereo Discovery V8/Carl Zeiss - Đức	1
1.11	Kính giải phẫu soi nổi Stemi 2000C /Carl Zeiss/ Đức	1
1.12	Kính giải phẫu Stemi DV4 /Carl Zeiss/ Đức	3
1.13	Kính hiển vi quang học thường PrimoStar /Carl Zeiss/ Đức	5
1.14	Cân điện BJ 2100D/Preciisa - Thụy Sĩ	3
1.15	Tủ đựng hóa chất Việt Nam	2
1.16	Tủ hút, kích thước: 70 x 120 x 80 HH-01 / Việt Nam	1
1.17	Tủ đông (nhiệt độ - 18 ⁰ C) MDF-436/ Sanyo/Nhật Bản	2
1.18	Tủ lạnh (300 lít) Toshiba / Việt Nam liên doanh	2
1.19	Tủ sấy DX402 / Yamato / Nhật Bản	1
1.20	Máy đo độ muối ngoài hiện trường Portable Meters ProfiLine Cond 3310/WTW - Đức	2
1.21	Thiết bị đo độ đục và chất rắn lơ lửng ngoài hiện trường (có màn hình hiện thị kết quả) 2100 Q IS - HACH - Mỹ	1
1.22	Máy đo oxy hoà tan Portable Meters ProfiLine Oxi 3310/WTW - Đức	2
1.23	Máy đo nồng độ BOD cùng phần mềm phân tích cho hiện trường và phòng thí nghiệm System 6 /Velp/Italia	1
1.24	Máy cất nước hai lần tự động A4000D/Bibby-Anh	2
1.25	Hệ thống cất đạm (Hệ thống Kjeldahl), bao gồm: - Bộ chưng cất - Bộ công phá mẫu - Bộ khử UDK-142/Velp-Italia	1
1.26	Máy đo độ pH Portable Meters ProfiLine pH/3310/WTW - Đức	2
1.27	Cân phân tích (10 - 5) XR 205SM-DR/ Hãng sản xuất Precisa - Thụy sĩ	1
1.28	Thiết bị phân tích COD DRB200/ Hach - Đức	1
1.29	Bếp cách thủy có bơm khuấy Model WNB10-LO/ Hãng Memmert - Đức	1
1.30	Máy khuấy từ gia nhiệt ARE-Velp/Italia	1
1.31	Pipét tự động digital 1 ÷ 10 ml Biohit - Phần Lan	2
1.32	Pipét tự động digital 10 ÷ 20 ml Biohit - Phần Lan	3
1.33	Pipét tự động digital 20 ÷ 200 ml Biohit - Phần Lan	5
1.34	Pipét tự động digital 200 ÷ 1000 ml Biohit - Phần Lan	3
1.35	Digital Buret Bao gồm tất cả thiết bị đồng bộ adapter, bình thủy tinh 500, 1000ml trong và sẵn Histchmann/ Đức	5
1.36	Máy UV/VIS, kèm theo phần mềm, máy tính, máy Jenway Visible and UV/Visible Spectrophotometer with Graphical Display	1

SỐ TT (1)	DANH MỤC THIẾT BỊ (2)	TÊN TIẾNG ANH, HÃNG, MÃ HIỆU, MỐC SẢN XUẤT (3)	SỐ LƯỢNG (4)
1.37	Máy quang phổ DREL	DR/5000 Specphotometer, HACH, Mỹ	2
1.38	Máy đo đa thông số (độ dẫn, độ mặn, nhiệt độ, pH, LDO, TDS)	Multi Line 3430: Redefining Multi-parameter Measurements/WTW - Đức	1
1.39	Thiết bị kiểm tra chất lượng nước nhiều chỉ tiêu	Model WQC-24 Multiparameter Water Quality Meter (11 parameters plus water	1
1.40	Máy nhân AND - Máy phân tích PCR	Model: Tprofessional Gradient 96/ Hãng sản xuất BIOMETRA/ Đức	1
1.41	Thiết bị Phân tích Cyanua bao gồm: Distillation Apparatus Heater and Support Apparatus 230V-50Hz; Distillation Apparatus Cyanide	code 8114-43/Sibata - Nhật Bản	1
1.42	Máy ly tâm 12 lỗ	Universal320 /Hettich-Đức	1
1.43	Lò nung	FO 310/ YAMATO - Nhật Bản	1
1.44	Hệ thống lấy mẫu nước Van Dorn	KC-01 Vandorn/Đan Mạch	1
1.45	(Tủ) Dụng cụ bảo quản mẫu	Cole Parmer-Mỹ	3
1.46	Xuồng cứu sinh	Việt Nam	1
1.47	Phao cứu sinh	Việt - Nhật	10
1.48	Bộ đồ lặn (quần áo lặn và các thiết bị kèm theo)	Thái - USA	6
1.49	Bình dưỡng khí	Thái - USA	12
1.50	Máy nén khí	Model 4000-150P/ Junair- Đan Mạch	1
1.51	Bô can thủy tinh	Việt Nam	500
1.52	Bơm chân không	N810.3.FT.18/KNF-Đức	1
1.53	Mặt nạ phòng độc	Việt Nam	2
1.54	Máy đo pH để bàn	HM 30R, TOA DKK - Nhật Bản	1
1.55	Máy COMPACT CTD đo các thông số độ sâu, nhiệt độ, độ muối	Model: ASTD 1087, Hãng JFE - ALEC - Nhật	1
1.56	Máy đo dòng chảy cố định (đo dài ngày)	Model: Compact EM, Hãng sản xuất: ALEC JAPAN	3
1.57	Máy đo gió cầm tay hiện số	AVM 01 - Đài Loan	2
1.58	HỆ THỐNG ĐIỆN DI NGANG (dùng cho phân tích nhanh) Bao gồm: 1. Buồng điện di 2. Nguồn điện di	Model: GES Cell; Hãng sx: Wealtec-USA/Đài Loan; Model: ELITE 300 PLUS; Hãng sx: Wealtec-USA/Đài Loan)	1
1.59	HỆ THỐNG ĐIỆN DI ĐỨNG (PAGE - dùng cho phân tích sâu)	Model: V-GES; Hãng sx: Wealtec-USA/Đài Loan	1
1.60	MÁY NHÂN GEN - PCR Bao gồm: - Máy PCR Veriti™ 96-Well Thermal Cycler, 02,ml; - Cáp nguồn; - Sách hướng dẫn	Model: Veriti™ 96-Well Thermal Cycler; Hãng sx: Applied Biosystem-USA/Singapore)	1
1.61	MÁY SOI GEL MINI Bao gồm: 1. Máy chính (Model: HD-25 UV transiluminator; Hãng sx: Wealtec-USA); 2. Bộ phụ kiện lựa chọn thêm:	(Model: HD-25 UV transiluminator; Hãng sx: Wealtec-USA)	1
1.62	Bộ bàn, ghế làm việc	Việt Nam	25
1.63	Bộ bàn thí nghiệm	Hoà Phát - Việt Nam	15
1.64	Bộ bàn ghế inox để xử lý mẫu	Việt Nam	2
1.65	Giá, kệ để mẫu vật	Việt Nam	20
1.66	Giá đựng dụng cụ thí nghiệm	Đức	4
1.67	Tủ đựng tài liệu	Việt Nam	15

SỐ TT	DANH MỤC THIẾT BỊ	TÊN TIẾNG ANH, KÝ HIỆU, MÃ HIỆU, NƯỚC SẢN XUẤT	SỐ LƯỢNG
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Thiết bị thuộc Phòng Hành chính Tổng hợp		
2.1	Hệ thống mạng Ban	DL580D05/ HP/ Singapore	1
	Bao gồm:		
	- Hệ thống mạng		5
	- Phần mềm		
	- Switch	CISCO	7
	- Bộ tích điện	APC	6
	- Máy in mạng		2
	- Cổng Internet 40 gate cho mạng LAN	Nhật - Catalyst 2950	
2.2	Các trang thiết bị cho thư viện		
	Bao gồm:		
	- Bộ bàn, ghế đọc giả (mỗi bộ gồm 01 bàn + 04 ghế)	Việt Nam	4
	- Bộ bàn ghế làm việc	Việt Nam	4
	- Giá sách	Việt Nam	12
2.3	Tủ đựng tài liệu	Việt Nam	10
2.4	Bàn, ghế làm việc	Việt Nam	5
	Cộng 2		
3	Trang thiết bị cho các phòng Lãnh đạo		
	- Bộ bàn, ghế làm việc	Việt Nam	3
	- Tủ đựng tài liệu	Việt Nam	6
	- Bộ salon tiếp khách (01 bàn, 01 đi văng + 02)		3
	Cộng 3		
4	Thiết bị phục vụ chung		
1	Hệ thống thông tin điện thoại	KX-TDA200-8-48/PANASONIC/ Việt Nam	1
2	Điện thoại bàn	TS500/Panasonic/ Việt Nam	10
3	Máy Photocopy	Aficio 113/RICOH/ Nhật Bản	2
4	Máy chiếu đa năng kỹ thuật số	DX-15/Sony/Nhật Bản	2
5	Bàn ghế hội trường, phòng họp và phòng làm việc (dự kiến dùng cho 100 đại biểu)	Việt Nam	
6	Hệ thống thông, màn rèm	Việt Nam	1
7	Máy tính để bàn: Pentium IV; 1,7 GHz; Ram 128; ổ cứng 40 GB; màn hình COMPAQ, 17"	Đông Nam Á Hãng HP DC 7900, sản xuất tại Singapore	20
8	Máy in (A4; đen trắng)	HP Trung quốc	10
9	Máy in màu A 4	HP - Trung Quốc	1
10	Máy Scanner	HP Trung Quốc	2
11	Máy hút ẩm National	Model: CD - SB 902 H - B	10
12	Máy điều hoà nhiệt độ loại treo tường (tính cả công lắp đặt), loại 24.000 BTU	DAIKIN Model: FR 50 GAVE/ R 50VA	10
13	Hệ thống trang âm phòng họp		1

benan